UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 735 /QĐ-SXD	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ Ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ,

Theo đề nghị của Viện Kinh tế xây dựng - Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam tại Công văn số 170/PVKT-TTTV ngày 25 tháng 5 năm 2026 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng công bố theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Các Sở, Ban ngành thành phố;
- UBND các xã, phường thuộc thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Vũ Tuấn

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Mai Văn Tân

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Số 14 Kỳ Đồng, Phường Nhiêu Lộc, Tp. HCM
ĐT: 0283 9314 308 – Fax: 0283 9314 308

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

TP. HỒ CHÍ MINH – 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)

SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Mai Văn Tân

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÀ

NĂM 2026

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I/2026

I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

- Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ tháng 01/2026 đến tháng 3/2026;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn), và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự

điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 "Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức độ biến động giá một số loại vật liệu xây dựng bình quân của tháng 1/2026 đến tháng 3/2026, quý I/2026 theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá một số loại vật liệu xây dựng bình quân năm 2025.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng trong tập chỉ số giá theo công bố giá của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,53
2	Công trình giáo dục	102,53
3	Công trình văn hóa	103,04
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,55
5	Công trình y tế	101,73
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,38
2	Công trình trạm biến áp	103,28
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,30
2	Công trình thoát nước	100,83
3	Công trình chiếu sáng công cộng	103,93
4	Công trình xử lý nước thải	101,72
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,95
2	Công trình đường nhựa asphan	105,00
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,40
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,52
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,64
2	Công trình thủy lợi	101,30

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,62
2	Công trình giáo dục	102,71
3	Công trình văn hóa	103,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,68
5	Công trình y tế	101,82
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,76
2	Công trình trạm biến áp	103,68
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,27
2	Công trình thoát nước	100,83
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,09
4	Công trình xử lý nước thải	101,86
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,14
2	Công trình đường nhựa asphan	105,00
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,57
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,58
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,72
2	Công trình thủy lợi	101,35

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	102,30	100,00	99,35
2	Công trình giáo dục	103,79	100,00	99,43
3	Công trình văn hóa	105,03	100,00	99,44
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	102,15	100,00	99,19
5	Công trình y tế	102,55	100,00	99,46
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	104,53	100,00	99,41
2	Công trình trạm biến áp	104,28	100,00	99,39
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,38	100,00	99,07
2	Công trình thoát nước	101,18	100,00	99,03
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,83	100,00	99,47
4	Công trình xử lý nước thải	102,92	100,00	99,28
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	107,82	100,00	98,93
2	Công trình đường nhựa asphan	106,37	100,00	99,11
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	106,46	100,00	99,19
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,79	100,00	99,54
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	104,08	100,00	98,98
2	Công trình thủy lợi	102,66	100,00	99,16

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	102,55
2	Cát xây dựng	109,41
3	Đá xây dựng	119,53
4	Gạch xây	109,25
5	Gạch ốp lát	100,67
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	98,74
8	Nhựa đường	97,75
9	Vật liệu tấm lợp bao che	107,74
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,47
13	Vật tư nước	100,00

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,39
2	Công trình giáo dục	102,24
3	Công trình văn hóa	103,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,60
5	Công trình y tế	101,69
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,31
2	Công trình trạm biến áp	103,23
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,39
2	Công trình thoát nước	101,08
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,08
4	Công trình xử lý nước thải	101,82
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,86
2	Công trình đường nhựa asphan	104,08
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	103,60
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,93
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,55
2	Công trình thủy lợi	101,80

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,56
2	Công trình giáo dục	102,48
3	Công trình văn hóa	104,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,90
5	Công trình y tế	101,87
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,82
2	Công trình trạm biến áp	103,76
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,41
2	Công trình thoát nước	101,08
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,30
4	Công trình xử lý nước thải	102,12
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,00
2	Công trình đường nhựa asphan	104,08
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	103,77
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,05
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,68
2	Công trình thủy lợi	102,02

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	102,17	100,00	100,34
2	Công trình giáo dục	103,43	100,00	100,32
3	Công trình văn hóa	105,42	100,00	100,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	102,40	100,00	100,37
5	Công trình y tế	102,58	100,00	100,33
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	104,56	100,00	100,32
2	Công trình trạm biến áp	104,34	100,00	100,29
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,49	100,00	100,41
2	Công trình thoát nước	101,45	100,00	100,39
3	Công trình chiếu sáng công cộng	105,01	100,00	100,27
4	Công trình xử lý nước thải	103,13	100,00	100,31
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,00	100,00	100,39
2	Công trình đường nhựa asphan	105,06	100,00	100,26
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	105,24	100,00	100,32
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	104,31	100,00	100,27
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	103,75	100,00	100,33
2	Công trình thủy lợi	103,29	100,00	100,40

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	102,55
2	Cát xây dựng	102,51
3	Đá xây dựng	123,38
4	Gạch xây	109,92
5	Gạch ốp lát	100,67
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,40
8	Nhựa đường	96,78
9	Vật liệu tấm lợp bao che	107,74
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,47
13	Vật tư nước	100,00

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,99
2	Công trình giáo dục	102,70
3	Công trình văn hóa	103,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,99
5	Công trình y tế	102,16
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,81
2	Công trình trạm biến áp	103,66
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,06
2	Công trình thoát nước	102,35
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,78
4	Công trình xử lý nước thải	103,44
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,35
2	Công trình đường nhựa asphan	107,91
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	106,11
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	104,83
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	104,88
2	Công trình thủy lợi	105,32

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	102,12
2	Công trình giáo dục	102,88
3	Công trình văn hóa	104,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	102,17
5	Công trình y tế	102,28
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	104,24
2	Công trình trạm biến áp	104,10
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,07
2	Công trình thoát nước	102,35
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,98
4	Công trình xử lý nước thải	103,84
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,51
2	Công trình đường nhựa asphan	107,91
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	106,35
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	104,98
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	105,07
2	Công trình thủy lợi	105,85

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	102,17	100,00	113,78
2	Công trình giáo dục	103,43	100,00	112,30
3	Công trình văn hóa	105,42	100,00	112,18
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	102,40	100,00	116,21
5	Công trình y tế	102,58	100,00	112,02
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	104,56	100,00	112,48
2	Công trình trạm biến áp	104,34	100,00	112,43
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,52	100,00	118,45
2	Công trình thoát nước	101,45	100,00	118,92
3	Công trình chiếu sáng công cộng	105,01	100,00	111,26
4	Công trình xử lý nước thải	103,44	100,00	114,35
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,55	100,00	120,32
2	Công trình đường nhựa asphan	108,04	100,00	115,98
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	107,65	100,00	115,68
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,15	100,00	110,20
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	103,83	100,00	118,83
2	Công trình thủy lợi	103,35	100,00	117,31

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	102,55
2	Cát xây dựng	102,51
3	Đá xây dựng	123,38
4	Gạch xây	109,92
5	Gạch ốp lát	100,67
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,40
8	Nhựa đường	126,54
9	Vật liệu tấm lợp bao che	107,74
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,47
13	Vật tư nước	100,00

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,64
2	Công trình giáo dục	102,49
3	Công trình văn hóa	103,26
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,71
5	Công trình y tế	101,86
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,50
2	Công trình trạm biến áp	103,39
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,58
2	Công trình thoát nước	101,42
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,26
4	Công trình xử lý nước thải	102,33
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,05
2	Công trình đường nhựa asphan	105,66
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,70
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,43
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	103,36
2	Công trình thủy lợi	102,81

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,77
2	Công trình giáo dục	102,69
3	Công trình văn hóa	104,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	101,92
5	Công trình y tế	101,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,94
2	Công trình trạm biến áp	103,85
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	100,58
2	Công trình thoát nước	101,42
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,46
4	Công trình xử lý nước thải	102,61
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,22
2	Công trình đường nhựa asphan	105,66
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,90
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,54
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	103,49
2	Công trình thủy lợi	103,07

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	102,21	100,00	104,49
2	Công trình giáo dục	103,55	100,00	104,02
3	Công trình văn hóa	105,29	100,00	103,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	102,32	100,00	105,26
5	Công trình y tế	102,57	100,00	103,94
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	104,55	100,00	104,07
2	Công trình trạm biến áp	104,32	100,00	104,04
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,46	100,00	105,98
2	Công trình thoát nước	101,36	100,00	106,11
3	Công trình chiếu sáng công cộng	104,95	100,00	103,67
4	Công trình xử lý nước thải	103,16	100,00	104,65
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,12	100,00	106,55
2	Công trình đường nhựa asphan	106,49	100,00	105,12
3	Công trình đường thấm nhập nhựa, láng nhựa	106,45	100,00	105,06
4	Công trình cầu bê tông cốt thép	104,42	100,00	103,34
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	103,89	100,00	106,05
2	Công trình thủy lợi	103,10	100,00	105,62

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	102,55
2	Cát xây dựng	104,81
3	Đá xây dựng	122,10
4	Gạch xây	109,70
5	Gạch ốp lát	100,67
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	99,85
8	Nhựa đường	107,02
9	Vật liệu tấm lợp bao che	107,74
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,47
13	Vật tư nước	100,00